

**CHÍNH SÁCH CẠNH TRANH CỦA VIỆT NAM:
VẤN ĐỀ VÀ HƯỚNG XỬ LÝ**

MỤC LỤC

1. Chính sách cạnh tranh ở Việt Nam - thành tựu và một số vấn đề đặt ra.....	2
1.1. Một là, khung pháp luật hiện hành đã quy định khá đầy đủ các hành vi phản cạnh tranh của doanh nghiệp và khá tương đồng với kinh nghiệm và thông lệ quốc tế nhưng vẫn còn những khoảng trống và việc thực thi chưa hiệu quả.....	2
1.2. Hai là, những quy định hạn chế cạnh tranh đã được rà soát, loại bỏ hoặc sửa đổi nhưng vẫn tồn tại hàng loạt những quy định tạo rào cản gia nhập thị trường, hạn chế quá trình cạnh tranh, hạn chế quyền tự do kinh doanh của người dân và doanh nghiệp.....	3
1.3. Ba là, cơ cấu các ngành độc quyền nhà nước đã có điều chỉnh theo hướng thu hẹp, tạo cơ hội, điều kiện cho sự tham gia của các thành phần kinh tế khác góp phần tăng mức độ cạnh tranh trên thị trường nhưng quá trình điều chỉnh diễn ra khá chậm và nhà nước vẫn tham gia sâu vào hoạt động kinh tế, thậm chí lĩnh vực có tính cạnh tranh lớn.....	9
1.4. Bốn là, các bên thứ ba đã được tạo điều kiện thuận lợi tiếp cận một số hạ tầng cốt lõi cho cạnh tranh nhưng mức độ và phạm vi còn hạn chế.....	11
1.5. Năm là, phạm vi định giá độc quyền ngày càng thu hẹp, phù hợp với đòi hỏi phát triển của cơ chế thị trường nhưng hành vi định giá độc quyền vẫn diễn ra và chưa được kiểm soát hiệu quả.....	11
1.6. Sáu là, khung pháp luật đã tạo sân chơi bình đẳng cho các loại hình doanh nghiệp, đảm bảo “cạnh tranh trung lập” nhưng thực tế môi trường kinh doanh chưa thực sự đảm bảo bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, đặc biệt trong việc tiếp cận các nguồn lực xã hội.....	12
2. Một số định hướng xử lý.....	16

1. Chính sách cạnh tranh ở Việt Nam - thành tựu và một số vấn đề đặt ra

Với hơn 30 năm đổi mới kinh tế, nhiều cơ chế, chính sách đã được ban hành và hoàn thiện góp phần làm cho nền kinh tế Việt Nam có tính cạnh tranh và hiệu quả hơn. Xét theo các nội dung của chính sách cạnh tranh quốc gia¹ theo kinh nghiệm quốc tế, Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định nhưng cũng đặt ra hàng loạt vấn đề phải cần xem xét, cụ thể:

1.1. Một là, khung pháp luật hiện hành đã quy định khá đầy đủ các hành vi phản cạnh tranh của doanh nghiệp và khá tương đồng với kinh nghiệm và thông lệ quốc tế nhưng vẫn còn những khoảng trống và việc thực thi chưa hiệu quả.

Luật Cạnh tranh đã quy định khá cụ thể những hành vi có khả năng gây phản cạnh tranh của doanh nghiệp, gồm hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường hay sức mạnh thị trường, nhóm hành vi tập trung kinh tế. Tuy nhiên, hiệu lực thực thi các quy định này khá thấp, số vụ việc phản cạnh tranh của doanh nghiệp được xử lý quá ít không phản ánh đúng thực tiễn. Theo Cục Quản lý cạnh tranh, trong giai đoạn 2006-2015, Cục đã điều tra tiền tố tụng 82 vụ việc trên nhiều lĩnh vực với các hành vi thỏa thuận hạn chế cạnh tranh (47%), lạm dụng vị trí thống lĩnh/ độc quyền (49%) và tập trung kinh tế (4%); tổ chức điều tra 8 vụ việc (với gần 70 doanh nghiệp bị điều tra) và Hội đồng cạnh tranh quyết định xử lý 5 vụ việc với số tiền phạt gần 5,5 tỷ đồng. Đối với hành vi tập trung kinh tế, Cục Quản lý cạnh tranh đã tham vấn 54 vụ việc và thông báo 23 vụ việc. Nguyên nhân cơ bản là do pháp luật cạnh tranh hiện hành chưa bao quát được những hành vi phản cạnh tranh trong thực

¹ Sáu trụ cột gồm: (i) Hạn chế các hành vi phản cạnh tranh của doanh nghiệp; (ii) Cải cách gia nhập thị trường và các quy định về điều kiện kinh doanh và ngành nghề kinh doanh có điều kiện (hay loại bỏ hoặc sửa đổi các quy định có khả năng hạn chế cạnh tranh); (iii) Cải cách các ngành độc quyền nhà nước thúc đẩy cạnh tranh; (iv) Tạo điều kiện thuận lợi cho các bên thứ ba quyền tiếp cận một số hạ tầng (facilities) cốt lõi đối với cạnh tranh; (v) Kiểm soát các hành vi định giá; và (vi) Đảm bảo “cạnh tranh trung lập” (cạnh tranh công bằng, bình đẳng) giữa doanh nghiệp có vốn nhà nước và doanh nghiệp khác.

tế, đặc biệt là hình thức thỏa thuận cạnh tranh “ngầm định” - hình thức này diễn ra nhưng thiếu khung pháp luật điều chỉnh. Bên cạnh đó, chế tài xử lý các hành vi phản cạnh tranh được quy định khác nhau giữa pháp luật cạnh tranh (pháp luật gốc) và pháp luật chuyên ngành dẫn đến chồng chéo, mâu thuẫn, khó triển khai thực hiện. Quy định hiện hành cũng khiến khó giải thích căn cứ để phân chia các thỏa thuận nguy hiểm (cấm tuyệt đối) và các thỏa thuận ít nguy hiểm hơn (cấm khi thị phần kết hợp từ 30% trở lên).

1.2. Hai là, những quy định hạn chế cạnh tranh đã được rà soát, loại bỏ hoặc sửa đổi nhưng vẫn tồn tại hàng loạt những quy định tạo rào cản gia nhập thị trường, hạn chế quá trình cạnh tranh, hạn chế quyền tự do kinh doanh của người dân và doanh nghiệp.

Để thúc đẩy cạnh tranh, nhiều quy định gây hạn chế cạnh tranh đã được rà soát loại bỏ hoặc sửa đổi, hoàn thiện, đặc biệt là cải cách thể chế gia nhập thị trường và các quy định về điều kiện kinh doanh và ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Người dân và doanh nghiệp đã được hoàn toàn có quyền tự do kinh doanh² và mức độ tự do kinh doanh ngày càng được mở rộng. Thể chế gia nhập thị trường đã được hoàn thiện với quy định về đăng ký kinh doanh được tiếp cận chung đối với thị trường. Quy trình, thủ tục gia nhập thị trường cũng được đơn giản hoá và rút gọn đáng kể; góp phần giảm thời gian và chi phí gia nhập thị trường. Thời gian trung bình xử lý hồ sơ thành lập mới của cả nước còn 2,9 ngày (trong đó có những địa phương chỉ còn hơn 1 ngày như Tiền Giang, Hậu Giang,...) và thời gian trung bình xử lý hồ sơ đăng ký giảm còn 2,05 ngày (trong đó có tỉnh còn trên dưới 1 ngày như Tiền Giang, Cao Bằng, Kiên Giang,...)³.

² Việc thừa nhận và đảm bảo quyền tự do kinh doanh là cơ sở hình thành môi trường cạnh tranh cho từng lĩnh vực kinh tế cụ thể hoặc cho toàn bộ nền kinh tế. Bất kỳ yếu tố nào làm hạn chế quyền tự do kinh doanh đều có thể là nguyên nhân tạo nên những khiếm khuyết về cạnh tranh cho thị trường.

Quyền tự do kinh doanh về cơ bản được cụ thể hóa qua một số quyền như quyền tự do thành lập doanh nghiệp, lựa chọn ngành nghề kinh doanh, quyền tiếp cận thị trường, quyền bình đẳng, tự do cạnh tranh lành mạnh, quyền được đảm bảo sở hữu tài sản của doanh nghiệp.

³ Báo cáo tổng hợp thực hiện Nghị quyết 19-2016/NQ-CP của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Một số lĩnh vực đã có cải thiện đáng kể như thời gian tiếp cận điện năng liên tục rút ngắn; quy trình, thủ tục về thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội,... liên tục được đơn giản hóa, áp dụng giao dịch điện tử,...

Ngành nghề kinh doanh bị cấm, ngành nghề kinh doanh có điều kiện đã được thu hẹp đáng kể tạo cơ hội cho các chủ thể kinh doanh gia nhập thị trường, tăng mức độ cạnh tranh. Danh mục ngành nghề kinh doanh bị cấm và ngành nghề kinh doanh có điều kiện được xác định cụ thể và được công bố công khai trên công thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh giúp các nhà đầu tư biết rõ các điều kiện cần đáp ứng và các thủ tục hành chính cần thực hiện để đáp ứng các điều kiện đó. Số lượng ngành nghề kinh doanh bị cấm giảm từ 49 ngành (Luật Đầu tư 2005) xuống còn 6 ngành (Luật 2014) và 7 ngành (Luật sửa đổi, bổ sung điều 6 và phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư); số ngành nghề kinh doanh có điều kiện giảm từ 398 ngành (Luật Đầu tư 2005) xuống còn 267 ngành (Luật Đầu tư 2014) và đến nay còn 243 ngành (Luật sửa đổi, bổ sung điều 6 và phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư). Theo đó, người dân và doanh nghiệp đã có quyền tự do kinh doanh và mức độ tự do kinh doanh ngày càng được mở rộng.

Bên cạnh đó, Luật Đầu tư 2014 có cơ chế kiểm soát sự tùy tiện ban hành quy định về điều kiện kinh doanh của các bộ, ngành với quy định các điều kiện kinh doanh phải được ban hành bằng nghị định của Chính phủ với một cơ chế kiểm soát chất lượng chặt chẽ hơn nhằm đảm bảo thủ tục hành chính để việc tuân thủ điều kiện kinh doanh là đơn giản nhất, đỡ tốn kém nhất có thể.

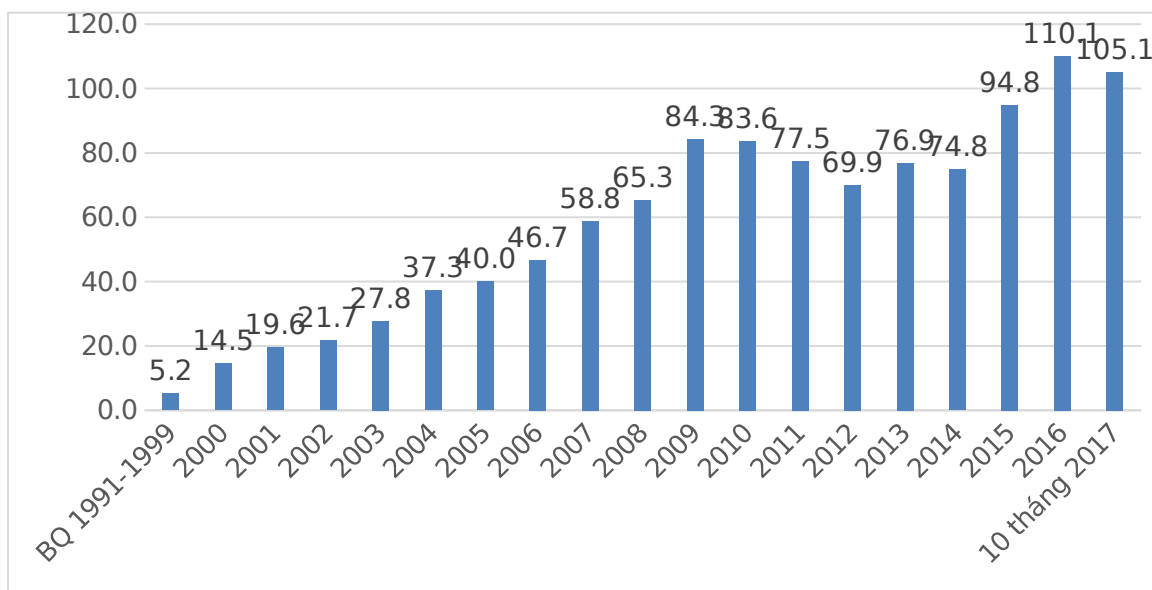
Đặc biệt trong hai năm 2016 và 2017, với nỗ lực cải cách của Chính phủ, chỉ đạo quyết liệt của Thủ tướng Chính phủ, với sự vào cuộc của các bộ, ngành, nhiều bộ đã chủ động rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh

doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ như Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,...

Việc giảm thiểu các rào cản thể chế đối với việc gia nhập thị trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp mới hình thành và cạnh tranh với các doanh nghiệp đang hoạt động. Đây chính là những bước cải tiến lớn tác động đến số lượng các chủ thể có thể tham gia, tăng tính cạnh tranh trên thị trường. Sức ép cạnh tranh của doanh nghiệp mới khiến cho các doanh nghiệp luôn phải đổi mới, sáng tạo để duy trì được khả năng sinh lời. Cạnh tranh sẽ đào thải các doanh nghiệp kém hiệu quả, không chịu đầu tư đổi mới quản trị, công nghệ, từ đó nâng cao mặt bằng năng suất và hiệu quả chung của nền kinh tế.

Theo đó, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập đã tăng đáng kể trong thời gian gần đây.

Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả từ nguồn Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Tuy nhiên, rào cản hạn chế gia nhập thị trường của người dân và doanh nghiệp vẫn còn khá nhiều. Mặc dù điều kiện kinh doanh đã giảm đáng kể nhưng

vẫn còn nhiều quy định đòi hỏi đáp ứng về quy mô hay năng lực của doanh nghiệp, chỉ những chủ thể kinh doanh lớn thoả mãn điều kiện mới có thể tồn tại trên thị trường; dẫn đến hệ quả, số lượng chủ thể kinh doanh trên thị trường sẽ bị hạn chế. Những quy định này tạo lợi thế cho nhóm doanh nghiệp lớn, cản trở sự gia nhập thị trường, khó tiếp cận cơ hội kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hạn chế cạnh tranh trên thị trường.

Bên cạnh đó, sự “biến tướng” của các điều kiện kinh doanh dưới các hình thức khác như quy trình, thủ tục hành chính hay tiêu chuẩn, quy chuẩn và các quy hoạch ngành, sản phẩm đã và đang tạo ra những “giấy phép con” trong thủ tục hành chính, cản trở hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến tiếp cận thị trường, tạo rào cản gia nhập thị trường của các chủ thể kinh doanh, làm giảm cạnh tranh trên thị trường.

Mặc dù đã giảm nhưng số lượng điều kiện kinh doanh vẫn còn khá lớn và có nhiều bất cập. Theo quy định của Luật Đầu tư, có 07 ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh và 243 ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện⁴. Ngoài ra, còn có 19 hàng hóa cấm kinh doanh, 05 dịch vụ cấm kinh doanh, 07 hàng hóa hạn chế kinh doanh và 01 dịch vụ hạn chế kinh doanh; có 92 loại hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện⁵; 20 loại hàng hóa, dịch vụ độc quyền nhà nước⁶. Tuy nhiên, tổng số các điều kiện đầu tư kinh doanh tương ứng với 243 ngành nghề là khoảng 4.284 yêu cầu, điều kiện⁷. Các điều kiện đầu tư kinh doanh được quy định ở 237 văn bản quy phạm pháp luật, bao gồm từ Luật (66), Pháp lệnh (3), Nghị định (162) và Hiệp định (6).

Số lượng điều kiện kinh doanh phân theo bộ ngành

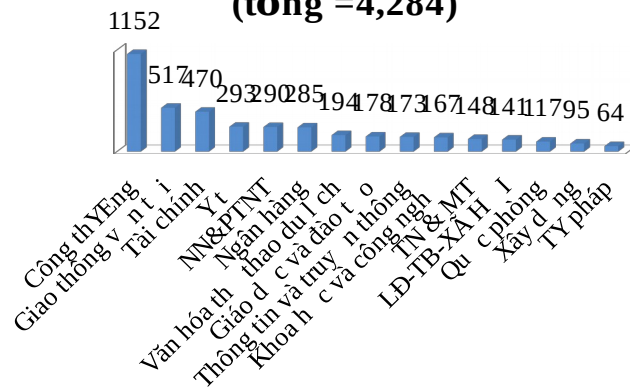
⁴ Luật số 03/2016/QH14 sửa đổi, bổ sung Điều 6 và phụ lục 4 về danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư.

⁵ Nghị định 59/2006/NĐ-CP, Nghị định 43/2009/NĐ-CP, Nghị định 39/2009/NĐ-CP.

⁶ Nghị định 94/2017/NĐ-CP

⁷ Con số cập nhật đến ngày 10/8/2017 và chưa phải là con số cuối cùng.

Số điều kiện kinh doanh phân theo bộ, ngành (tổng = 4,284)



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2017)

Các điều kiện kinh doanh được quy định khá đa dạng, có đến hàng trăm loại yêu cầu, điều kiện khác nhau, có thể chia thành 8 nhóm cơ bản, gồm: (i) Phải được tổ chức dưới hình thức pháp lý nhất định⁸; (ii) Yêu cầu về nhân lực, lao động⁹; (iii) Yêu cầu về năng lực sản xuất¹⁰; (iv) Yêu cầu về cách thức, bố trí tổ chức sản xuất, nhà xưởng¹¹; (v) Yêu cầu về năng lực tài chính tối thiểu¹²; (vi) Yêu cầu phù hợp với quy hoạch¹³; (vii) Phải được đào tạo, tập huấn do cơ quan nhà nước tổ chức¹⁴; và (viii) Phải được chấp thuận của cơ quan nhà nước để được kinh doanh¹⁵.

Điều kiện kinh doanh phân theo nhóm nội dung

⁸Ví dụ, phải là doanh nghiệp đăng ký theo Luật doanh nghiệp, phải là tổ chức được đăng ký riêng tại Bộ, sở ngành liên quan,...

⁹Ví dụ: phải có từ 02 người tham gia kinh doanh, phải có từ 02 năm kinh nghiệm làm việc trở lên,

¹⁰Ví dụ, yêu cầu cụ thể về loại máy móc; số lượng máy móc; công suất máy móc; máy móc, thiết bị phải thuộc sở hữu của doanh nghiệp (không được thuê),...

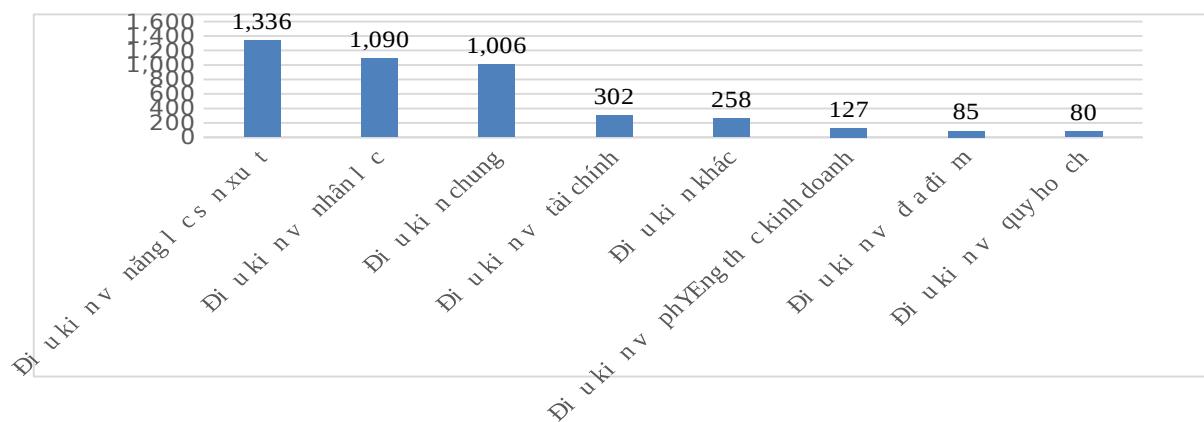
¹¹Ví dụ, yêu cầu diện tích tối thiểu địa điểm kinh doanh, yêu cầu về sắp xếp, bố trí các khu vực sản xuất,....

¹²Ví dụ, yêu cầu vốn pháp định, yêu cầu mua bảo hiểm hoặc đặt ra yêu cầu chung phải có đủ năng lực tài chính.

¹³Ví dụ, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, ...

¹⁴Ví dụ, tập huấn kiến thức về an toàn hóa chất, thực phẩm, tập huấn nghiệp vụ du lịch, vận tải,....

¹⁵Ví dụ, phải có phương án kinh doanh được cơ quan nhà nước chấp thuận, được đăng ký vào danh sách đối tượng được cung cấp dịch vụ,...



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2017)

Trong số 4.284 điều kiện kinh doanh, có đến 1.336 điều kiện về năng lực của doanh nghiệp, và 1.090 điều kiện về nhân lực. Điều kiện về năng lực sản xuất có mặt ở hầu hết các lĩnh vực sản xuất kinh doanh có điều kiện, nhất là các ngành chế biến, chế tạo. Quy định điều kiện về năng lực sản xuất sẽ tạo lợi thế cho doanh nghiệp lớn, hạn chế sự gia nhập thị trường của các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Mặc dù chỉ có 80 điều kiện về (phù hợp với) quy hoạch nhưng số lượng quy hoạch ngành, sản phẩm cụ thể rất lớn¹⁶. Đây cũng đang tạo ra những “giấy phép con” trong thủ tục hành chính, cản trở hoạt động đầu tư của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến tiếp cận thị trường, tạo rào cản gia nhập thị trường của các chủ thể kinh doanh.

Ngoài ra, mặc Luật Cạnh tranh đã quy định những hành vi bị cấm đối với cơ quan quản lý nhà nước¹⁷ và Hiến pháp 2013 đã khẳng định, “các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật” nhưng

¹⁶Theo tổng hợp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số lượng quy hoạch đã lập đến hết năm 2014 là 12.860 quy hoạch, trong đó có 3.005 quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm. Số lượng quy hoạch cần lập theo quy định trong giai đoạn 2011-2020 là 19.285 quy hoạch, có đến 3.371 quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu. Nhìn vào danh mục quy hoạch do các bộ, ngành quản lý có thể thấy bất kể ngành nào thuộc bộ quản lý cũng đều được quy hoạch.

¹⁷ Luật Cạnh tranh cũng quy định các hành vi bị cấm đối với cơ quan quản lý nhà nước để cản trở cạnh tranh, đó là: (i) Buộc doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân phải mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ với doanh nghiệp được cơ quan này chỉ định, trừ hàng hoá, dịch vụ thuộc lĩnh vực độc quyền nhà nước hoặc trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật; (ii) Phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp; (iii) Ép buộc các hiệp hội ngành nghề hoặc các doanh nghiệp liên kết với nhau nhằm loại trừ, hạn chế, cản trở các doanh nghiệp khác cạnh tranh trên thị trường; và (iv) Các hành vi khác cản trở hoạt động kinh doanh hợp pháp của doanh nghiệp.

trên thực tế, một số cơ quan nhà nước tại địa phương đã ban hành văn bản hành chính chứa đựng nội dung mang tính mệnh lệnh để chỉ định doanh nghiệp cung cấp hàng hóa, cung ứng dịch vụ (khuyến khích tiêu dùng sản phẩm tại địa phương)¹⁸. Điều này hạn chế sự tham gia của các chủ thể khác vào thị trường, hạn chế sự cạnh tranh giữa các chủ thể kinh doanh trên thị trường. Đây thực chất là vấn đề độc quyền hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước.

1.3. Ba là, cơ cấu các ngành độc quyền nhà nước đã có điều chỉnh theo hướng thu hẹp, tạo cơ hội, điều kiện cho sự tham gia của các thành phần kinh tế khác góp phần tăng mức độ cạnh tranh trên thị trường nhưng quá trình điều chỉnh diễn ra khá chậm và nhà nước vẫn tham gia sâu vào hoạt động kinh tế, thậm chí lĩnh vực có tính cạnh tranh lớn.

Việc chuyển từ đơn sở hữu (sở hữu nhà nước) sang đa sở hữu thông qua chuyển đổi sở hữu, đặc biệt là cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (DNNN) thời gian qua đã góp phần làm thay đổi cấu trúc thị trường, chuyển từ độc quyền nhà nước sang nhiều thành phần kinh tế, tạo cơ hội và điều kiện cho các thành phần kinh tế khác tham gia thị trường, tạo tiền đề cho cạnh tranh và thị trường cạnh tranh vận hành tốt hơn.

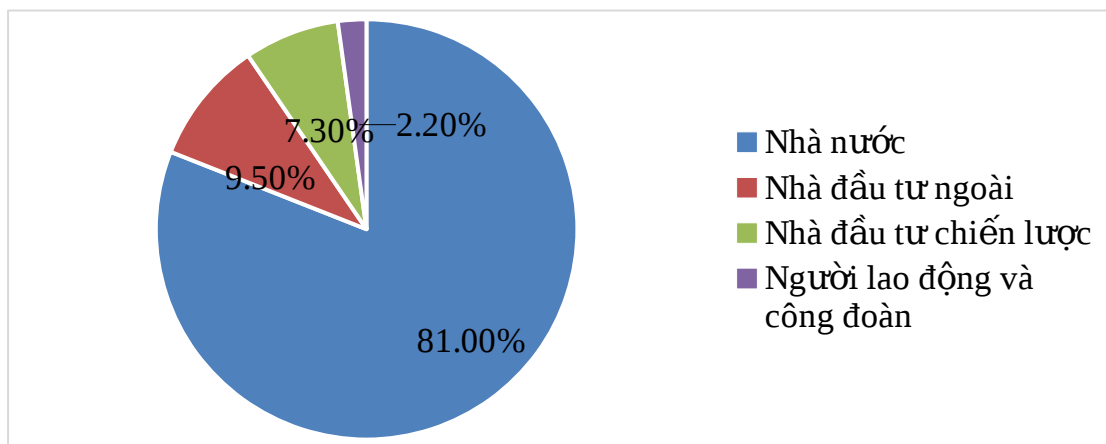
Việc mở cửa thị trường, áp đặt kỷ luật thị trường cạnh tranh đã được áp dụng trong một số ngành, lĩnh vực trước đây là độc quyền của nhà nước và đã có những thành công nhất định, thúc đẩy cạnh tranh có lợi cho cộng đồng, cho người tiêu dùng, đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ viễn thông, hàng không,... Với sự điều chỉnh theo hướng thu hẹp ngành, lĩnh vực hoạt động của khu vực DNNN cũng như điều chỉnh cơ cấu độc quyền đã tạo cơ hội kinh doanh cho khu vực tư nhân

¹⁸ Ví dụ: ngày 28/7/2014, UBND tỉnh Nghệ An ban hành công văn số 5290/UBND-CNTM về việc chung tay góp sức tiêu thụ bia sản xuất trên địa bàn tỉnh, ưu tiêu dùng hỗ trợ thị trường, tạo điều kiện thuận lợi về địa điểm kinh doanh cho nhà sản xuất tiêu thụ các sản phẩm bia sản xuất trong tỉnh và tăng cường kiểm soát chặt chẽ các đại lý, nhà hàng sử dụng bia của nơi khác đưa về tỉnh tiêu thụ. Hay huyện Kỳ Anh ban hành công văn đẩy mạnh sử dụng, tiêu thụ sản phẩm bia Sài Gòn, nước ngọt Kim Sơn tại Kỳ Anh, trong đó bắt buộc các cơ quan, đơn vị, đặc biệt là các chủ nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ, cơ sở kinh doanh karaoke, kinh doanh ăn uống trên địa bàn huyện. Tương tự khi UBND tỉnh Quảng Nam ban hành công văn số 1747/UBND-KTN ngày 14/5/2014 với nội dung hỗ trợ sử dụng xi măng sản xuất trên địa bàn tỉnh để xây dựng các công trình bê tông hóa mặt đường giao thông nông thôn,...

phát triển, góp phần làm tăng vai trò của khu vực kinh tế tư nhân. Thực tế cho thấy có một xu hướng tích cực về cạnh tranh ở Việt Nam là vai trò của kinh tế nhà nước giảm trong khi vai trò của kinh tế tư nhân tăng lên. Nhờ sự rút lui của Nhà nước ở nhiều lĩnh vực kinh doanh đã góp phần tạo không gian cho các nhà đầu tư tư nhân có nhiều cơ hội gia nhập thị trường, phát triển tốt hơn; theo đó, thị trường có mức độ cạnh tranh cao hơn.

Tuy nhiên, việc chuyển đổi sở hữu, đặc biệt cổ phần hóa DNNN diễn ra chậm; tỷ lệ vốn nhà nước trong các doanh nghiệp sau cổ phần hóa còn khá lớn, DNNN vẫn hoạt động ở không ít ngành, lĩnh vực nhà nước không cần nắm giữ đã hạn chế sự tham gia của các chủ thể khác và giảm mức độ cạnh tranh trên thị trường.

Tỷ lệ vốn điều lệ do các chủ thể nắm giữ sau IPO



Nguồn: Bộ Tài chính (2016)

Việc tự do hoá thị trường hay việc áp đặt kỷ luật cạnh tranh đối với các ngành, lĩnh vực trước đây độc quyền nhà nước diễn ra chậm. Việc cơ cấu lại một số ngành công nghiệp mạng có tính độc quyền tự nhiên nhằm phân tách thành từng khâu, công đoạn để xây dựng, thúc đẩy thị trường cạnh tranh đã được thực hiện nhưng chưa đầy đủ và chậm (như việc xây dựng và phát triển thị trường điện cạnh tranh khi EVN vẫn giữ vị trí mua điện duy nhất từ các nhà máy phát điện, độc quyền phân phối điện), làm hạn chế các chủ thể khác tham gia thị

trường, không tạo áp lực buộc các DNNN phải đổi mới, nâng cao năng lực cạnh tranh.

1.4. Bốn là, các bên thứ ba đã được tạo điều kiện thuận lợi tiếp cận một số hạ tầng cốt lõi cho cạnh tranh nhưng mức độ và phạm vi còn hạn chế.

Quyền tiếp cận một cách công bằng và hợp lý cho các bên thứ ba đối với các cơ sở hạ tầng thiết yếu như lưới điện, đường sắt, sân bay, mạng lưới viễn thông,... là rất quan trọng để tạo sự cạnh tranh có hiệu quả. Trong thực tế, quyền tiếp cận của các bên thứ ba tới một số cơ sở hạ tầng thiết yếu ở Việt Nam đã được đảm bảo, đặc biệt quyền tiếp cận sân bay, mạng lưới viễn thông.

Tuy nhiên, việc tiếp cận hạ tầng thiết yếu khó có thể đảm bảo tính công bằng giữa các doanh nghiệp, đặc biệt trong ngành điện khi truyền tải điện là lĩnh vực hay khâu có tính độc quyền tự nhiên nhưng hiện nay Tập đoàn Điện lực Việt Nam vừa là đơn vị kiểm soát hệ thống truyền tải điện quốc gia; vừa là người mua điện duy nhất (qua Công ty mua bán điện), vừa nắm giữ trên 60% công suất cũng như tổng sản lượng điện sản xuất trong khi đó chưa có cơ chế/ quy chế về tiếp cận hệ thống truyền tải điện đối với các đơn vị phát điện.

1.5. Năm là, phạm vi định giá độc quyền ngày càng thu hẹp, phù hợp với đòi hỏi phát triển của cơ chế thị trường nhưng hành vi định giá độc quyền vẫn diễn ra và chưa được kiểm soát hiệu quả.

Cùng với quá trình chuyển đổi nền kinh tế, thời gian qua, nhà nước đã giảm dần sự kiểm soát giá cả của các loại hàng hóa. Cho đến nay, phần lớn giá các loại hàng hóa do thị trường quyết định theo quan hệ cung - cầu; danh mục hàng hóa mà nhà nước cho là thiết yếu ảnh hưởng đến đời sống cần có sự can thiệp của Nhà nước ngày càng được thu hẹp để phù hợp với đòi hỏi phát triển của cơ chế thị trường và dần hướng tới Nhà nước chỉ kiểm soát giá đối với những hành vi liên quan đến hạn chế cạnh tranh như lạm dụng vị thế độc quyền,

thống lĩnh hay thỏa thuận về giá theo quy định trong Luật Cạnh tranh để hướng tới nền kinh tế thị trường đầy đủ hiện đại.

Tuy nhiên, hành vi định giá độc quyền vẫn diễn ra và việc kiểm soát chưa thực sự hiệu quả, đặc biệt giá điện và giá xăng, dầu.

1.6. Sáu là, khung pháp luật đã tạo sân chơi bình đẳng cho các loại hình doanh nghiệp, đảm bảo “cạnh tranh trung lập” nhưng thực tế môi trường kinh doanh chưa thực sự đảm bảo bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, đặc biệt trong việc tiếp cận các nguồn lực xã hội.

Thực tế, việc Hiến định kinh tế nhà nước định giữ vai trò chủ đạo và DNNN còn chiếm tỷ trọng lớn, nắm giữ nhiều nguồn lực và lĩnh vực then chốt của nền kinh tế thì việc tạo lập và duy trì môi trường cạnh tranh bình đẳng, đảm bảo tính trung lập trong cạnh tranh là một thách thức lớn.

Thực tế cho thấy, doanh nghiệp nhà nước vẫn đang được hưởng nhiều ưu đãi hơn so với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, thể hiện:

- *Bất bình đẳng về thuế*: Mặc dù loại thuế và mức thuế giống nhau, nhưng thực tế vẫn có tình trạng ưu đãi thuế cho doanh nghiệp nhà nước như xóa, hoãn, gia hạn, giảm thuế đối với một số trường hợp doanh nghiệp nhà nước gặp khó khăn, không còn khả năng thu hồi nợ thuế, hoặc đã giải thể, chuyển đổi sở hữu theo quy định hoặc điều chỉnh chính sách có lợi hơn cho một số doanh nghiệp nhà nước đặc thù (khai thác, xuất nhập khẩu tài nguyên), đặc biệt điều chỉnh chính sách thuế, phí; hoặc xử lý chưa nghiêm hoặc chưa kịp thời đối với sai phạm về thuế của doanh nghiệp nhà nước.

- *Bất bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực* (đất đai, tài nguyên, vốn tín dụng và đầu tư của nhà nước), thể hiện:

+ Về tiếp cận vốn, tín dụng: doanh nghiệp nhà nước vẫn được Chính phủ bảo lãnh nhiều khoản vay nợ lớn¹⁹, vay vốn nước ngoài; được vay theo chỉ định, chỉ đạo của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; được vay vượt quá hạn mức tín dụng ngân hàng theo quy định; được vay vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước; nếu không trả được nợ hoặc trả không đúng hạn, thì được xem xét khoan nợ, giảm nợ, hoãn trả nợ, giãn thời hạn trả nợ; chuyển nợ cho doanh nghiệp, tổ chức khác, hoặc bán nợ cho Công ty mua bán nợ (DATC); thậm chí có trường hợp Nhà nước phải trả nợ thay doanh nghiệp nhà nước²⁰.

Chính sách hiện hành tạo lợi thế cho các doanh nghiệp nhà nước trong tiếp cận nguồn vốn vay nợ nước ngoài so với doanh nghiệp ngoài nhà nước: Mặc dù quy định của Luật Quản lý nợ công về đối tượng được Chính phủ bảo lãnh vay hoặc cho vay lại từ vốn ODA không phân biệt doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp khác nhưng dường như các dự án thuộc một số tập đoàn, tổng công ty lớn lại có ưu thế hơn²¹. Chính vì vậy, phần lớn vay nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam thuộc về khu vực doanh nghiệp nhà nước. Theo báo cáo của Chính phủ tại kỳ họp Quốc hội cuối năm 2016, dư nợ nước ngoài của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước (báo cáo hợp nhất) là 348.189 tỷ đồng (vay ngắn hạn là 38.942 tỷ đồng, vay dài hạn là 309.246 tỷ đồng), trong đó: vay lại vốn ODA của Chính phủ là 121.098 tỷ đồng, vay nước ngoài được Chính phủ

¹⁹Theo báo cáo của Bộ Tài chính, hết năm 2015, tổng số nợ được Chính phủ bảo lãnh khoảng 21 tỷ USD (gồm cả nợ được bảo lãnh để tái cơ cấu Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam SBIC), trong đó, vốn bảo lãnh chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực quan trọng như ngành điện (riêng nợ vay của EVN đã lên tới 9,7 tỷ USD, Tổng công ty Truyền tải điện Việt Nam là 445 triệu USD; Năm 2015, có 4 dự án nguồn điện được cấp bảo lãnh Chính phủ với giá trị gần 2,1 tỷ USD), Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cũng được Chính phủ bảo lãnh vay 2,4 tỷ USD, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (647 triệu USD) và các công ty khác (2,7 tỷ USD) (vneconomy.vn)

²⁰Theo báo cáo của Bộ Tài chính (2017), tính đến thời điểm 31/12/2016, nợ phải trả quá hạn của Tổng công ty Giấy Việt Nam (dự án Nhà máy sản xuất bột giấy Phương Nam) là 2.736 tỷ đồng, trong đó nợ phải trả Bộ Tài chính (khoản nợ Bộ Tài chính ứng ra từ Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài để **trả nợ thay cho Tổng công ty Giấy Việt Nam**) là 1.610 tỷ đồng.

²¹ Khoản 2 Điều 33 Luật Quản lý nợ công xác định đối tượng được ưu tiên cấp bảo lãnh Chính phủ là các chương trình, dự án “Ứng dụng công nghệ cao, dự án trong lĩnh vực năng lượng, khai thác, chế biến khoáng sản hoặc sản xuất hàng hoá, cung ứng dịch vụ xuất khẩu phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước”. Khoản 2 Điều 24 Luật Quản lý nợ công quy định điều kiện được vay lại đối với doanh nghiệp, trong đó có điều kiện “không lỗ trong ba năm liên kế gần nhất”, tuy nhiên, lại có trường hợp ngoại lệ “trừ các khoản lỗ do thực hiện chính sách”. Trên thực tế, “lỗ do thực hiện chính sách” chỉ có thể ở một số DNNN đặc thù, trước hết là các tập đoàn, tổng công ty thực hiện giá bán sản phẩm, dịch vụ theo chỉ đạo, điều hành giá cả nhà nước, đặc biệt là EVN.

bảo lãnh là 97.179 tỷ đồng, vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả là 62.035 tỷ đồng, còn lại là các hình thức khác.

+ Về tiếp cận đất đai, tài nguyên thiên nhiên: doanh nghiệp nhà nước thường tiếp cận đất đai và mặt bằng sản xuất kinh doanh dễ dàng hơn, thuận lợi hơn; Doanh nghiệp nhà nước tiếp cận tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản cũng thuận lợi, dễ dàng hơn.

+ Về tiếp cận nguồn vốn đầu tư của nhà nước cung ứng dịch vụ công ích: Mặc dù quy định pháp luật đã “bật đèn xanh” cho các doanh nghiệp tư nhân tham gia cung ứng dịch vụ công ích nhưng tỷ lệ tham gia rất khiêm tốn, phần lớn chi phí sử dụng cho hoạt động dịch vụ công ích được thực hiện theo hình thức đặt hàng, không thông qua đấu thầu rộng rãi và hầu như chưa mở cửa cho doanh nghiệp tư nhân tham gia. Thực tế, cho đến nay, cung cấp các dịch vụ công ích vẫn được mặc định là nhiệm vụ của các doanh nghiệp nhà nước. Dù rất tiềm năng nhưng các doanh nghiệp tư nhân muốn tham gia lĩnh vực này còn gặp rất nhiều khó khăn và trở ngại, không chỉ là từ khung khổ pháp lý mà còn từ sự hoài nghi, lo ngại, thói quen và cả ràng buộc lợi ích.

- Bất bình đẳng về đánh giá hiệu quả, doanh nghiệp nhà nước chưa thực sự tuân theo nguyên tắc và giá thị trường trong đầu tư phát triển và hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp nhà nước chưa thực sự phải chịu áp đặt kỷ luật thị trường, kỷ luật cạnh tranh (ngân sách cứng) và vẫn được hưởng nhiều ưu đãi, đặc quyền (không phải cạnh tranh để tiếp cận vốn, tiếp cận nguồn lực, chi phí sử dụng nguồn lực nói chung và chi phí vốn nói riêng thấp hơn giá thị trường,...) tạo môi trường kinh doanh cạnh tranh thiếu bình đẳng giữa các loại chủ thể kinh doanh trên thị trường. Việc các doanh nghiệp nhà nước được đối xử khác biệt đương nhiên sẽ gây bất lợi cho các doanh nghiệp khác, nhất là các doanh nghiệp tư nhân trong nước.

VỀ CƠ BẢN, doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh chưa chịu áp lực tạo lợi nhuận theo nguyên tắc thị trường khi chưa yêu cầu doanh nghiệp nhà nước phải có tỷ suất lợi nhuận ít nhất ngang bằng lợi nhuận bình quân ngành, hoặc của nền kinh tế. Doanh nghiệp nhà nước chưa bị đặt yêu cầu mục tiêu về lợi tức, cổ tức như đối với các công ty cổ phần, hoặc yêu cầu nhưng mục tiêu xác định chưa theo nguyên tắc cạnh tranh thị trường.

Doanh nghiệp nhà nước chưa theo nguyên tắc cạnh tranh thị trường “lời ăn, lỗ chịu”; khi thua lỗ được nhà nước cứu bằng nhiều cách (như trình bày ở phần trên). Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, hàng chục doanh nghiệp, dự án “đắp chiếu” với tổng lỗ lũy kế lên đến hàng trăm ngàn tỷ đồng,... là những ví dụ điển hình.

Chưa tính đúng, tính đủ chi phí vào giá thành sản xuất kinh doanh, đặc biệt là giá hay phí thuê đất, phí khai thác tài nguyên, giá vốn, giá lao động quản lý,... hoặc tính quá mức chi phí cao hơn giá trị trường (điều chỉnh tổng mức đầu tư nhiều lần, suất đầu tư cao, mua sắm vật tư, thiết bị với giá cao, chất lượng thấp,...) vào giá thành, giá bán sản phẩm nên “mua đắt, bán rẻ”.

Việc rút lui khỏi thị trường vẫn chưa đảm bảo tính công bằng giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước: Mặc dù về pháp luật, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước đã có cùng hệ thống quy định điều chỉnh hoạt động rút khỏi thị trường (giải thể, phá sản) nhưng thực tế việc áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước còn hạn chế. Với vai trò là chủ sở hữu, nhà nước đã sử dụng các biện pháp khác nhau như sáp nhập vào doanh nghiệp nhà nước khác, chuyển thành doanh nghiệp thành viên của tổng công ty,... (sử dụng nguồn lực của tổng công ty, doanh nghiệp khác trợ giúp)²² để giúp các doanh nghiệp tránh bị giải thể, phá sản²³. Việc tiếp tục duy trì những doanh nghiệp nhà nước này trên thị trường là một hình thức gây xáo trộn thị trường,

22 Với Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 18/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ, Vinashin đã bàn giao 7 công ty con, 23 công ty cháu và 5 dự án với 5.137 người lao động cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng công ty Hàng hải Việt Nam (với tổng nợ phải trả là 24.112 tỷ đồng).

ảnh hưởng đến quan hệ thị trường và cạnh tranh không công bằng giữa các chủ thể kinh doanh.

2. Một số định hướng xử lý

Để nền kinh tế phát triển thịnh vượng, duy trì và cải thiện mức sống cũng như tạo cơ hội phát triển cho người dân đòi hỏi phải liên tục cải thiện, nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh quốc tế. Muốn vậy, tất cả các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hay sở hữu nào đều phải trở nên hiệu quả hơn, đổi mới sáng tạo hơn và linh hoạt hơn.

Xuất phát từ những vấn đề đặt ra ở trên, trong thời gian tới cần thiết lập chính sách cạnh tranh quốc gia với một loạt chính sách, biện pháp để thực hiện cải cách nền kinh tế nhằm đảm bảo môi trường đầu tư kinh doanh cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, cụ thể:

Hoàn thiện pháp luật cạnh tranh để điều chỉnh các hành vi phản cạnh tranh của doanh nghiệp, trong đó: cần điều chỉnh cách tiếp cận trong việc kiểm soát các hành vi hạn chế cạnh tranh, gồm thoả thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền theo hướng phù hợp với thực tiễn cạnh tranh trên thị trường và thông lệ quốc tế, nâng cao hiệu quả thực thi. Việc kiểm soát các hành vi hạn chế cạnh tranh không nên chỉ dựa vào tiêu chí thị phần như hiện nay, mà kiểm soát hành vi trên cơ sở bản chất, tác động hoặc khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh một cách đáng kể của hành vi, bổ sung hệ thống các tiêu chí đánh giá sức mạnh thị trường của doanh nghiệp một cách chính xác, toàn diện hơn, không chỉ dựa vào tiêu chí thị phần như hiện nay, thực hiện quy định cấm mặc nhiên đối với những hành vi thoả thuận có bản chất hạn chế cạnh tranh nghiêm trọng, đặc biệt là các hành vi thoả

23 Theo báo cáo của Ban Chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp (2016), giai đoạn 2011-2015 chỉ có 9 doanh nghiệp phá sản.

thuận ấn định giá, phân chia thị trường, kiểm soát sản lượng và thông đồng đấu thầu,...

Tiếp tục rà soát chính sách, pháp luật của nhà nước và loại bỏ hoặc sửa đổi các quy định gây hạn chế cạnh tranh, trong đó: trước mắt thực hiện rà soát toàn bộ các quy hoạch, kế hoạch có thể tạo những rào cản gia nhập thị trường, hạn chế doanh nghiệp đa dạng hóa hoặc mở rộng kinh doanh thông qua hạn chế số lượng, quy mô, mô hình hoạt động,...; rà soát và loại bỏ các điều kiện kinh doanh, giấy phép kinh doanh không cần thiết. Trong dài hạn, thực hiện rà soát toàn bộ những quy định pháp luật, những văn bản hành chính và loại bỏ hoàn toàn những quy định đang cản trở hoặc có nguy cơ hạn chế cạnh tranh.

Tiếp tục thực hiện các biện pháp đổi mới cấu trúc độc quyền nhà nước, đặc biệt là tách bộ phận/ khâu/ công đoạn độc quyền ra khỏi các khâu/ công đoạn cạnh tranh (ví dụ như tách Tổng công ty truyền tải điện quốc gia ra khỏi Tập đoàn Điện lực Việt Nam).

Ban hành cơ chế tiếp cận quốc gia cho các bên thứ ba tiếp cận được các hạ tầng thiết yếu, cốt lõi nhằm trao quyền tiếp cận một cách công bằng và hợp lý để tạo sự cạnh tranh và sử dụng nguồn lực hiệu quả. Trong đó, ngoài quyền tiếp cận về mặt kỹ thuật, cần đảm bảo sự cân bằng về quyền thương lượng giữa chủ sở hữu cơ sở hạ tầng và người sử dụng bên thứ ba về các điều khoản và chi phí tiếp cận để đảm bảo hạn chế các rào cản gia nhập thị trường cho các đối thủ cạnh tranh mới.

Tiếp tục kiểm soát, giám sát hiệu quả hành vi định giá độc quyền thông qua nghiên cứu, ban hành cơ chế giám sát các hành vi định giá độc quyền, trong đó yêu cầu doanh nghiệp phải cung cấp dữ liệu chi phí và giá cả cụ thể cho cơ quan quản lý cạnh tranh để xem xét tính phù hợp với các văn bản có liên quan khi nghi ngờ có hành vi định giá độc quyền.

Thực hiện nghiêm nguyên tắc cạnh tranh bình đẳng, trong đó, rà soát, xóa bỏ các cơ chế, chính sách tạo ra sự bất bình đẳng giữa kinh tế tư nhân và các thành phần kinh tế khác; giữa các chủ thể của kinh tế tư nhân, nhất là trong cạnh tranh và tiếp cận nguồn lực xã hội, các yếu tố sản xuất, cơ hội kinh doanh, tham gia thị trường, mà trọng tâm là đất đai, vốn, nguồn lực của Nhà nước.

Tài liệu tham khảo

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), Báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2016 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020 (Tài liệu phục vụ phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2016).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2017), Báo cáo về kết quả rà soát các báo cáo rà soát điều kiện đầu tư kinh doanh của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (Báo cáo số 6770/BC-BKHĐT ngày 18/8/2017).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2017), Đề án tổng thể về chính sách cạnh tranh quốc gia (kèm theo Tờ trình số 10202/TTr-BKHĐT ngày 14/12/2017).

Bộ Tài chính (2016), Tình hình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2011-2015, định hướng giải pháp tái cơ cấu giai đoạn 2016-2020.

Chính phủ (2016), Báo cáo tổng kết công tác quy hoạch (Tài liệu trong Hồ sơ trình Luật Quy hoạch).

Chính phủ (2016), Báo cáo về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong phạm vi toàn quốc năm 2015 (Báo cáo số 428/BC-CP ngày 17 tháng 10 năm 2016, trình kỳ họp thứ hai Quốc hội khóa XIV).

Cục quản lý cạnh tranh (2012), Báo cáo rà soát các quy định của luật cạnh tranh Việt Nam, Dự án Nâng cao năng lực thực thi Luật và chính sách cạnh tranh do Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA tài trợ.

Đậu Anh Tuấn, Nguyễn Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Diệu Hồng và Phạm Ngọc Thạch (2016), Xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh, công bằng, Chương 3 trong Đinh Tuấn Minh và Phạm Thế Anh (chủ biên), Từ nhà nước

điều hành sang nhà nước kiến tạo phát triển, Nhà xuất bản tri thức, Hà Nội, 2016.

Hoàng Thị Thu Hương (2016), Định hướng đổi mới quản lý Tập đoàn Điện lực Việt Nam trong nền kinh tế thị trường, Chuyên đề tiến sĩ số 3, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Hà Nội, 2016.

Nguyễn Đình Cung (2017), Cạnh tranh và hiệu quả, Hội thảo tham vấn chuyên gia Khung chính sách cạnh tranh quốc gia, tổ chức tại Hà Nội ngày 25/5/2017.

Phùng Văn Thành (2015) “Sau 10 năm nhìn lại và công tác phối hợp trong thực thi Luật cạnh tranh”. Tài liệu Hội thảo Đánh giá 10 năm thực thi Luật và chính sách cạnh tranh. Cục Quản lý Cạnh tranh (Bộ Công thương), tháng 12/2015

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015), Doanh nghiệp nhà nước và méo mó thị trường, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, 2015.